

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH BỔ TRỢ CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH CHÍNH KHOÁ CỦA TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ PSE ĐÃ ĐƯỢC KIỂM DUYỆT

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH BỔ TRỢ MÔN TIẾNG ANH LỚP 7 THEO BỘ SÁCH TIẾNG ANH 7 - GLOBAL SUCCESS (01 TIẾT/ TUẦN)

1. Mục tiêu chung

Chương trình bổ trợ môn tiếng Anh lớp 7 giúp học sinh củng cố, ôn tập và mở rộng kiến thức đã học trong chương trình chính khóa, đặc biệt chú trọng vào việc phát triển năng lực giao tiếp tiếng Anh trong môi trường thực tế với giáo viên bản ngữ. Học sinh sẽ có cơ hội thực hành các kỹ năng nghe và nói thông qua các hoạt động sáng tạo như thuyết trình, đóng kịch, phỏng vấn, lồng tiếng phim, giúp các em trở nên tự tin hơn trong việc sử dụng tiếng Anh trong các ngữ cảnh giao tiếp khác nhau.

Ngoài ra, chương trình còn giúp học sinh hiểu sâu hơn về các chủ đề mở rộng liên quan đến các chủ điểm trong sách giáo khoa, nâng cao khả năng tư duy và phản xạ bằng tiếng Anh.

2. Mục tiêu cụ thể

Hoàn thành chương trình này, học sinh có thể:

a) Về kiến thức ngôn ngữ

Học sinh sẽ được thực hành tiếng Anh thông qua các chủ điểm và chủ đề trong 12 unit của sách giáo khoa, từ đó nắm vững và vận dụng các kiến thức đã học trong giao tiếp thực tế. Chương trình tập trung cải thiện ba thành tố tiếng Anh trong chương trình lớp 7: phát âm, từ vựng, ngữ pháp, và hai kỹ năng ngôn ngữ chính là Nghe và Nói.

Từ vựng: Học sinh sẽ được mở rộng vốn từ vựng liên quan đến các chủ đề như cộng đồng, sức khỏe, công nghệ, môi trường, và các vấn đề toàn cầu. Các từ vựng này sẽ giúp học sinh phát triển khả năng thảo luận và trình bày ý kiến về các chủ đề phức tạp hơn.

Ngữ pháp: Tập trung vào các cấu trúc ngữ pháp nâng cao như thì hiện tại hoàn thành, các cấu trúc câu điều kiện, câu bị động, và cách sử dụng các động từ khuyết thiếu ở mức độ cao hơn như ought to, have to. Học sinh cũng sẽ được rèn luyện việc sử dụng các mệnh đề quan hệ, so sánh phức tạp để nâng cao khả năng diễn đạt.

b) Về kỹ năng nghe

Học sinh sẽ được tiếp xúc và thực hành nghe tiếng Anh thông qua các đoạn hội thoại và bài nghe với nội dung phong phú, đa dạng. Chương trình sẽ cung cấp nhiều cơ hội để học sinh luyện kỹ năng nghe các tình huống giao tiếp thực tế, giúp cải thiện khả năng nghe hiểu và phản xạ tự nhiên. Học sinh cũng sẽ được học cách nghe để nắm bắt các thông tin chính và chi tiết trong các bài nghe có tốc độ và ngữ điệu tự nhiên hơn.

c) Về kỹ năng nói

Học sinh sẽ có cơ hội tham gia vào các hoạt động nói thông qua việc thảo luận các chủ đề quen thuộc như gia đình, sở thích,

trường học, và các chủ đề mở rộng như công nghệ, sức khỏe, và môi trường. Chương trình chú trọng vào việc phát triển khả năng giao tiếp thông qua các hoạt động đối thoại, thuyết trình, và tranh luận với giáo viên bản ngữ, giúp các em rèn luyện phản xạ và tự tin sử dụng tiếng Anh trong các tình huống giao tiếp hàng ngày và học tập.

3. Nội dung chi tiết chương trình:

- Tổng số tiết: 35 tiết
- Học kỳ I: Từ tiết 1 đến tiết 18, kiểm tra ở tiết thứ 18
- Học kỳ II: Từ tiết 19 đến tiết 35, kiểm tra ở tiết 35.
- Thời gian mỗi tiết học: 45 phút.

Tuần	Unit	Tiết	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
1	1. Hobbies	1	<p>Speaking: Talking about what people around you like doing</p>	<p>Vocabulary: 1. Review Hobbies: building dollhouses, collecting teddy bears, making models, riding a horse, collecting coins, gardening, jogging 2. New Vocabulary: Doing yoga, doing judo, collecting old books, playing computer games Grammar: Present Simple Verbs: go, do, collect Like + V-ing Adverbs of frequency Questions: What is your hobby? What’s his/her hobby? What do you like doing? Do you like How often do you do that? How do you spend your free time? Who do you share your hobbies with?</p>

Tuần	Unit	Tiết	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
				<p>What does he/she like doing? How often does he/she do that?</p> <p>Expressions: I enjoy/ love + Ving I'm really into/ interested in ... I usually spend my free time ... Lan/ Minh usually/often spends his/her free time ...</p>
2	1. Hobbies	2	<p>Speaking: Talking about hobbies and their benefits</p>	<p>Vocabulary: 1. Review Doing yoga, doing judo, collecting old books, playing computer games 2. New Vocabulary: - Adjectives: creative, patient, healthy and fit, happy - Verbs: learn to build things, focus and follow instructions, learn about different countries and their money Grammar: Help/ make sb + adj S + can + verbs</p> <p>Questions: Do you have any hobbies? What are the benefits of collecting coins? What can you learn from ...? How does ...help you?</p> <p>Expressions:</p>

Tuần	Unit	Tiết	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
				<p>I enjoy ...because it's is a great way to + verbs helps/makes people ...</p>
3	1. Hobbies	3	<p>Speaking: Describing your hobby</p>	<p>Vocabulary: 1. Review creative, patient, healthy and fit, happy</p> <p>Questions: What is your hobby? When did you start your hobby? Who do you share your hobby with? What do you need to do your hobby? What are the benefits of your hobby?</p> <p>Expressions: My hobby is ... I started doing this ...ago. I share my hobby with ... To do my hobby, I need.... It's a great way to Ii enjoying doing it because</p>
4	2. Healthy living	4	<p>Speaking: Talking about your healthy habits</p>	<p>Vocabulary: 1. Review Living habits: do exercise, have breakfast, wash your hand often,</p>

Tuần	Unit	Tiết	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
				<p>brush your teeth twice a day, put on suncream, eat a lot of vegetables and fruits, clean the room every day, eat fast food, drink soft drinks,</p> <p>2. New Vocabulary Benefits or affects: stay strong and fit, give energy for the day, keep bacteria away, protect your skin.</p> <p>Grammar: Be good/bad for ...</p> <p>Questions: What living habits do you have? How often do you do that? Is ...a healthy or unhealthy habit? Why? Why we should put on suncream?</p> <p>Expressions: I believe it's important to ... I try to ... It's good to ... One healthy habit I practice is ... I avoid</p>
5	2. Healthy living	5	<p>Speaking: Talking about tips for a healthy and longer life</p>	<p>Vocabulary: 1. New Vocabulary Tips: eat healthy food, eat more fruits and vegetables, eat less fats, avoid eating too much sugar, exercise regularly, drink plenty of water, get enough sleep.</p> <p>Grammar: can/ should/ shouldn't + Vinf</p> <p>Questions:</p>

Tuần	Unit	Tiết	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
				<p>What can people do to have a longer life? Can you How can you manage stress? What do you think people should do to have a healthy life? Expressions: You can live a longer life by + Ving To stay healthy, people should ... To avoid getting sick, make sure you ...</p>
6	2. Healthy living	6	<p>Speaking: Giving advice on how to avoid viruses</p>	<p>Vocabulary: 1. New Vocabulary - Should: clean your hands with soap often, wear a mask, cover your mouth and nose when coughing or sneezing, keep the room always clean, stay home when you feel sick. - Shouldn't: touch your face, go crowded places, skip breakfast, stay up too late, share personal items Questions: What should/shouldn't people do to avoid viruses? Should people ...? Expressions: It's a good idea to ... Don't forget to It's important ... You should/shouldn't... to protect yourself from viruses.</p>
7	3. Community service	7	<p>Speaking: Talking about</p>	<p>Vocabulary: 1. Review</p>

Tuần	Unit	Tiết	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			community activities and their benefits	<p>- Community activities: pick up litter, plant trees or vegetables, teach for free, donate book.</p> <p>2. New Vocabulary</p> <p>- Recycle plastic bottles, help homeless children, help old people in nursing homes</p> <p>- Benefits: keep the environment clean and beautiful, give everyone a chance to get an education.</p> <p>Questions:</p> <p>What are some community activities? Do you do any community activities? What are the benefits of picking up litter? What do you do to protect our environment?</p> <p>Expressions:</p> <p>In our community, we can ... to help others. We/I can ...to This activity helps... By doing this, we can ...</p>
8	3. Community service	8	Speaking: Talking about community activities at your school	<p>Vocabulary:</p> <p>1. Review</p> <p>Plant trees and flowers, water plants and flowers in the school garden, give gift to old people</p> <p>1. New Vocabulary:</p> <p>Exchange used paper for notebooks, read books to the elderly, donate clothes or books to poor children, join the recycling programs.</p> <p>Grammar:</p> <p>Adverbs of frequency: always, usually,...everyday, once a week, ...</p> <p>Questions:</p>

Tuần	Unit	Tiết	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
				<p>Do you do community activities at you school? When do you do it? How often do you do it? How do you feel after you finish?</p> <p>Expressions: There are variety of community activities at my school. At our school, we often take part in ... Our school encourage students to ... During this activity, I felt proud to contribute to our community. This experience taught me the important of ...</p>
9	3. Community service	9	<p>Speaking: Talking about community activities you did</p>	<p>Vocabulary: 1. Review Review community activities: Exchange used paper for notebooks, read books to the elderly, donate clothes or books to poor children, join the recycling programs. 2. New Vocabulary: Adjectives: proud, happy, inspired, excited, satisfied Grammar: Past simple tense Time expressions: yesterday, last summer, last month, three weeks ago, in 2023 Questions: Did you do any community activities? What was it? When did you do it? Where did it happen? Who joined with you?</p>

Tuần	Unit	Tiết	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
				What did you do there? How did you feel? Expressions: Last month, I took part in/ joined/ helped... I felt... I learned a lot about...
10	Review 1	10	Review Unit 1- Unit 3 Speaking: Part 1: Talking about hobbies and their benefits Part 2: Talking about community activities and their benefits	Revision of pronunciation, vocabulary, and grammar from Unit 1 to Unit 3. Suggested questions for part 1 Do you have any hobbies? What are the benefits of collecting coins? What can you learn from ...? How does ...help you? Suggested questions for part 2 What are some community activities? Do you do any community activities? What are the benefits of picking up litter? What do you do to protect our environment?
11	4. Music and Arts	11	Speaking: Talking about your favorite types of music	Vocabulary: 1. Review - Types of music: classical music, rock music, pop music, country music, folk music - Types of arts: modern art, folk art, painting, sculpture, photography, drawing, architecture, film, drama, water puppetry

Tuần	Unit	Tiết	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			and arts	<p>2. New Vocabulary:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hobbies related to music and arts: watching the water puppet show, painting, taking photos, singing, dancing, listening to the musician performing, going to the art gallery. - Adjectives: modern, interesting, exciting, relaxing, excellent, bright, long, expensive <p>Grammar:</p> <ul style="list-style-type: none"> - To be like / different from - be the same as - As + adjective + as Not as + adjective + as <p>Questions:</p> <p>Do you have any hobbies related to music and art?</p> <p>Which one do you like better, modern art or folk art? Which one do you prefer, pop or folk music? How often do you engage in your hobbies? Why do you prefer it?</p> <p>Expressions:</p> <p>It's my pleasure to talk about ... I really enjoy... I'm a fan of ...</p>
12	4. Music and Arts			<p>Vocabulary:</p> <p>1. Review</p> <p>Hobbies related to music and arts: watching the water puppet show, painting, taking photos, singing, dancing, listening to the musician performing</p> <p>2. New Vocabulary:</p>

Tuần	Unit	Tiết	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
		12	<p>Speaking: Talking about your preparation for a musical performance at your school</p>	<p>- Perform a play, character, plot, costume, act as a ... - Perform a song, sing in a choir, sing solo, nice voice, Grammar: Future simple tense</p> <p>Questions: When will the musical performance be? Where will the musical performance be? What will you contribute? Who are involved?</p>
13	5. Food and drink	13	<p>Speaking: Talking about your daily eating habits</p>	<p>Vocabulary: 1. Review - Food: rice, pork, beef, roast chicken, fried vegetables, fried tofu, spring rolls, fish sauce, beef noodle soup, hot dog. 2. New Vocabulary: - Drinks: juice, lemonade, green tea, mineral water, bubble tea, coffee - Meals: breakfast, lunch, dinner, snack</p> <p>Grammar: Some, a lot of, a few</p> <p>Questions: How many meals do you eat a day? What do you usually have for breakfast/ lunch/ dinner? How often do you have ..? What's your favorite meal of a day? Have you ever tried foreign food? What was it? Do you prefer Vietnamese food or foreign food?</p>

Tuần	Unit	Tiết	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
				<p>Expressions: Everyday, I usually start my day with a healthy breakfast. I tend to eat ...throughout the day. For lunch, I like to have ... Dinner is the time for me to relax and enjoy the meal with my family.</p>
14	5. Food and drink	14	<p>Speaking: What's your favorite food or drink</p>	<p>Vocabulary: 1. New Vocabulary: - recipe, ingredients, egg, sugar, flour, milk, butter, oil, salt, pepper, herbs, garlic - tablespoon, millilitre, litre, gram, kilo Grammar: How much/ How many Questions: What do you need to make a ..? How much ...do you need? How many ...do you need? What's your favorite food? What's your favorite drink? When do you have it? How often do you have it?</p>
15	6. A visit to a school	15	<p>Speaking: Describing your school timetable</p>	<p>Vocabulary: 1. Review - Subjects: maths, biology, information technology, physical</p>

Tuần	Unit	Tiết	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
				<p>education, history, literature, geography, civic education, art, music - Time: Monday, Tuesday, Wednesday, Thursday, Friday, Saturday, Sunday, a.m., p.m. 2. New Vocabulary: - Place: classroom, computer room, science lab, school gym, school library, playground. Grammar: Preposition of time and place: in/on/at Questions When do you have ...? Where do you have ...? Do you...on...? What do you do at 8a.m on Mondays? How often do you have ..? Expressions: This is my current timetable for this semester. Here is my timetable for the ongoing semester. I go to school everyday except Sundays. In the morning, the school started from ... to ... There is a break at ... I have English three times a week, on Mondays, Tuesdays and Fridays.</p>
16	6. A visit to a school	16	Speaking: Talking about your school outdoor activities	Vocabulary: 1. New Vocabulary: - cleans the streets, clean the local area, grow vegetable in the school garden, plant trees in the surroundings, clean the war memorial cemetery, visit historical sites, recycle glass, cans, and paper;

Tuần	Unit	Tiết	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
				<p>- useful, enjoyable, interesting, fun, exciting, help the school clean.</p> <p>Questions: What outdoor activities do you participate in at your school? When and where does it take place? Which outdoor activities do you like best? Why do you like doing it?</p>
17	6. A visit to a school	17	<p>Speaking: Talking about your school you would like to study at</p>	<p>Vocabulary: 1. New Vocabulary: school year, start, finish, vacation, school trips, clubs, schoolmates, entrance exam, final exam, gifted students, attend,</p> <p>Questions: What is the name of the school? What type is it? Where is the school? What subjects are taught at the school? What are the school facilities like? What are study activities like? What outdoor activities are included?</p> <p>Expressions: I would love to study at The school I dream of attending is ...</p>
18		18		End of First Term Test

Tuần	Unit	Tiết	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
19	7. Traffic	19	<p>Speaking: Talking about the means of transportation your family members often use and necessary traffic rules to remember when using them</p>	<p>Vocabulary: 1. Review - means of transportation: bike, motorbike, car, bus, plane, train, ship, boat, subway, underground 2. New Vocabulary: - wear a helmet, ride on the pavement, ride too fast, drive too fast, ride the bike with both hands, ride on the right side of the road, obey the traffic signs, wear the seatbelt, Grammar: Must/mustn't + V-inf Questions: How do you go to school? How does your mom get to work? How does your father travel to work? Do you usually walk to school? Does your mom drive to work? What must you do when riding a bike? What traffic rules must your mum/dad obey when driving? Expressions: I often.... My mum/dad often, but sometimes.... My mother prefers + V-ing..... When driving, my dad always makes sure to wear the seatbelt. My mother know that she must</p>

Tuần	Unit	Tiết	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
20	7. Traffic	20	<p>Speaking: Talking about the common traffic signs around your town</p>	<p>Vocabulary: 1. Review - crossroads, traffic lights, no right turn, no left turn, cycle lane, no cycling, school ahead, hospital ahead, gas station ahead. 2. New Vocabulary: - slow down, follow the lights (green means go, yellow means prepare to stop, red means stop), go straight, make a left turn, make a right turn Grammar: Must, mustn't Questions: What traffic signs can you see on the way to school? What traffic signs can you to see around your town? Where is it? What does the sign say? What does it tell people to do/ not to do? Expressions: On the way to school, there is a ..., so I see a ...sign. In my town, you will see traffic lights at almost intersections. It reminds drivers to slow down and be careful around that area.</p>
21	7. Traffic	21	<p>Speaking: Talking about the traffic problems in your town</p>	<p>Vocabulary: 1. Review - too many vehicles on the road, narrow and bumpy roads, some people not obey traffic rules, young children ride their bikes dangerously, carry too many people, wild animals running across the road,</p>

Tuần	Unit	Tiết	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
				<p>motorbikes riding on the sidewalks - traffic jams during rush hours Grammar: Should/shouldn't Questions: Are there any traffic problems in your town/city? What are they? What do you think are they main causes of traffic jams in your areas? How do traffic problems affect your daily life? What solutions do you think could improve traffic flow in your town/city?</p> <p>Expressions: In my town, we often face ... One major issue is ... Another problem we have is ... It's common to see... I think the local government should ...</p>
22	8. Films	22	<p>Speaking: Talking about your favorite type of film</p>	<p>Vocabulary: 1. Review - comedy, documentary, fantasy, horror film, cartoon, science fiction film, action film, 2. New Vocabulary: - funny, frightening, interesting, boring, moving, exciting, dull, violent, confusing, shocking, enjoyable Grammar: Although, though, however</p>

Tuần	Unit	Tiết	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
				<p>Questions: Do you like documentaries? Why/why not? What's your favorite type of film? Why? How does this type of film make you feel? Who do you share the same interest? When do you usually watch films?</p> <p>Expressions: My favorite type of film is ... I really enjoy watching... One reason I enjoy this type of film is.. I usually watch these films when...</p>
23	8. Films	23	<p>Speaking: Talking about one of your favorite films</p>	<p>Vocabulary: 1. New Vocabulary: - director, actor, actress, main content, short summary, series, must-see, gripping, acting, music, scenes, review</p> <p>Questions: What's your favorite film? What type of film is it? Who's the director? Who's the actor/ actress? Who are the main characters? What are the characters like? What do you think of the content? What do you think of the acting? What do you think of the background music? What do people say about the film?</p>

Tuần	Unit	Tiết	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
				<p>Expressions: One of my favorite film is ... I really love this movie because... The story is about... I enjoy the characters in this film, especially... he film makes me feel... The acting in this film is amazing because...</p>
24	9. Festivals around the world	24	<p>Speaking: Talking about famous festival around the world</p>	<p>Vocabulary: 1. Review - Lunar New Year, Mid-Autumn festival, Halloween, Easter, Christmas, Thanksgiving, Cannes Film Festival. 2. New Vocabulary: - costumes, feast, float, fireworks display, parade, folk dance, performance, - decorate, hold, carry, prepare</p> <p>Questions: Do you know any famous festivals around the world? What are they? Where/ When are the festivals celebrated? What activities usually happen during this festival?</p> <p>Expressions: One famous festival around the world is... People celebrate this festival by... During this festival, you can see... Many people attend this festival to...</p>

Tuần	Unit	Tiết	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
				The main activities of this festival include...
25	9. Festivals around the world	25	<p>Speaking: Talking about your favorite festival in Viet Nam</p>	<p>Vocabulary: 1. Review - Lunar New Year, Mid-Autumn festival, Hung King's Temple Festival, Da Nang Fireworks Festival, Hoi An Lantern Festival, Da Lat Flower Festival 2. New Vocabulary: - family reunions, cook traditional food, perform lion dances, make and eat mooncakes, perform traditional music, pray for peace and prosperity, fireworks displays.</p> <p>Questions: What's your favorite festival in Viet Nam? Where/When do you celebrate this festival? What do you and your family prepare for it? What do you and your family do during the festival? Why do you like it?</p> <p>Expressions: My favorite festival in Vietnam is... I love celebrating this festival because... I enjoy the traditional foods, such as... This festival is special to me because... People often wear traditional clothing, like...</p>
26	9. Festivals around the	26	<p>Speaking: Describing a</p>	<p>Vocabulary: 1. Review</p>

Tuần	Unit	Tiết	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
	world		festival, you attended currently	<p>- family reunions, cook traditional food, perform lion dances, make and eat mooncakes, perform traditional music, pray for peace and prosperity, fireworks displays, food stalls, parade, workshop.</p> <p>Grammar: Past tense</p> <p>Questions: What festival did you join? Where and when did you join it? Why do people celebrate it? What did you do there? Did you like the festival? Why/why not?</p> <p>Expressions: I recently attended a festival called... The festival takes place in... I was really excited to go because... There were many activities, including.. Overall, I had a wonderful experience at the festival because... (If you didn't really enjoy it, use the expressions of disappointment. "It was disappointing". / "It was a big disappointment")</p>
27	Review 3	27	Review Unit 7 - Unit 9 Speaking: Part 1: Talking about the means of transportation your	Revision of pronunciation, vocabulary, and grammar from Unit 7 to Unit 9. Suggested questions for part 1 How do you go to school? How does your mom get to work? How does you father travel to work?

Tuần	Unit	Tiết	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			<p>family members often use and necessary traffic rules to remember when using them</p> <p>Part 2: Talking about your favorite festival in Viet Nam</p>	<p>Do you usually walk to school? Does your mom drive to work? What must you do when riding a bike? What traffic rules must you mum/dad obey when driving?</p> <p>Suggested questions for part 2</p> <p>What's your favorite festival in Viet Nam? Where/When do you celebrate this festival? What do you and your family prepare for it? What do you and your family do during the festival? Why do you like it?</p>
28	10. Energy sources	28	<p>Speaking: Talking about different energy sources and their advantages and disadvantages</p>	<p>Vocabulary:</p> <p>1. Review</p> <ul style="list-style-type: none"> - oil, coal, wind, natural gas, sun, water, nuclear, - solar energy, wind energy, hydro energy, nuclear energy <p>2. New Vocabulary</p> <ul style="list-style-type: none"> - cheap, easy to use, expensive, hard to find, renewable, non-renewable, dangerous, limited, run out soon, clean, safe, good for the environment. <p>Questions:</p> <p>What does <i>solar energy</i> come from? What are energy sources? What do non-renewable sources include? What are the advantages/disadvantages of renewable energy?</p> <p>Expressions:</p>

Tuần	Unit	Tiết	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
				<p>There are several types of energy sources, including... One advantage of ... is... A major disadvantage of ... is... Many people prefer ... because...</p>
29	10. Energy sources	29	<p>Speaking: Talking about saving energy at home</p>	<p>Vocabulary: 1. Review - use low energy light bulbs, use solar lights, turn off electric appliances when not using them 2. New Vocabulary - turn off the light when leaving the room, use solar panels to warm water, unplug phone chargers when not in use. Grammar: should Questions: What type of energy do you use at home? What do you usually do to save energy? What should you do to reduce costs by using energy? Expressions: There are many ways to save energy at home. We use a lot of energy at home and it costs a lot. To save energy, we should... It's important to...</p>
30	11. Travelling in the	30	<p>Speaking: Talking about future modes of</p>	<p>Vocabulary: 1. Review - Autonomous vehicle, hyperloop, drone taxi, electric scooter, flying</p>

Tuần	Unit	Tiết	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
	future		travel	<p>car, solar-powered ship, bamboo-coper, driverless car</p> <p>2. New Vocabulary</p> <p>- fun, simple, fast, eco-friendly, efficient</p> <p>Questions:</p> <p>What are some future modes of travel?</p> <p>What will an autonomous vehicle be like?</p> <p>How would you feel about riding in a drone taxi?</p> <p>What features do you think a flying car will have?</p> <p>Expressions:</p> <p>In the future, I believe we will see many new modes of travel.</p> <p>Drone taxis could make getting around cities much faster and more efficient.</p>
31	11. Travelling in the future	31	<p>Speaking:</p> <p>Talking about advantages of a future means of transport</p>	<p>Vocabulary:</p> <p>1. New Vocabulary</p> <p>reduce overall travel time, help protect the environment, make transportation more convenient, lower transportations cost, reduce traffic jams, reduce traffic accidents.</p> <p>Grammar:</p> <p>Future tense</p> <p>Questions:</p> <p>What are some advantages of future means of transportation?</p> <p>What are the benefits of future transport?</p> <p>How will future transport improve our lives?</p> <p>Expressions:</p> <p>Future transport will make our lives easier.</p>

Tuần	Unit	Tiết	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
				Autonomous vehicles will be safer than regular cars. Hyperloops will allow us to travel long distances quickly.
32	12. English speaking countries	32	Speaking: Talking about some English – speaking countries	Vocabulary: 1. Review: - The USA, the UK, Australia, New Zealand, Canada, England Americans, English, Australians, Canadians, New Zealanders, 2. New Vocabulary - Capital city, Canberra, London, Ottawa, Washington D.C., Wellington - States, London Eye, ancient castles, the Statue of Liberty, Disneyland, Questions: What are some English-speaking countries? What is the capital city of? What is the USA famous for? Expressions: One of the most famous English-speaking countries is... In ... people speak English as their first language. ... is known for...
33	12. English speaking countries	33	Speaking: Talking about your England	Vocabulary: 1. Review: - a part of the UK. - one of the most culturally rich countries in the world. - language: English - famous attractions: Big Ben, Buckingham Palace, The Tower of

Tuần	Unit	Tiết	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
				<p>London, and the London Eye</p> <p>2. New Vocabulary</p> <ul style="list-style-type: none"> - outdoor activities: hiking, sightseeing, exploring historical sites - Others: royal family, tea culture, football game <p>Questions:</p> <ul style="list-style-type: none"> - What is the capital city of England? - What famous landmarks can you find in England? - What is the currency used in England? - What language do people speak in England? - What popular sport is played in England?
34	12. English speaking countries	34	<p>Speaking: Describing your diary entry to London last summer</p>	<p>Vocabulary:</p> <p>1. New Vocabulary</p> <ul style="list-style-type: none"> - tour, Buckingham palace, the Queen’s garden, the Changing of the Guard, Big Ben, River Thames - Verbs in past tense - First, second, then, <p>Grammar: Past tense</p> <p>Questions:</p> <ul style="list-style-type: none"> - What date you arrive London? - What was the first thing you did when you arrived? - What time did the tour begin? - Which landmarks did you visit during your trip? - Did you try any traditional British foods? If so, what were they?

Tuần	Unit	Tiết	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
				- How did you feel about your trip when you returned home?
35		35		End of 2nd term test